

BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NẤU ĂN

1.	Tổng số học sinh của trường	379	Học sinh			
2.	Số học sinh cắt cơm		Học sinh			
3.	Số học sinh ăn sáng:	379	Học sinh	Tiền ăn:	7,000 đồng	= 2,653,000 đồng
5.	Số học sinh ăn trưa:	379	Học sinh	Tiền ăn:	26,000 đồng	= 9,854,000 đồng
6.	Số học sinh ăn tối:	379	Học sinh	Tiền ăn:	26,000 đồng	= 9,854,000 đồng
8.	Tiền thu:	22,361,000	đồng		59,000	
9.	Tiền chi lương thực, thực phẩm trong ngày:	22,361,000	đồng			
10.	Tiền thiếu:				0 đồng	

Đơn vị thực hiện :

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Gạo	Kg	113.7	0	0	
2	Dầu ăn	Lít	30.0	50,000	1,500,000	
3	Nước mắm	Lít	2.0	13,800	27,600	
4	Mỳ chính	Kg	2.0	55,000	110,000	
5	Bột canh	Kg	2.0	20,000	40,000	
6	Muối trắng	Kg		7,000	-	
7	Nước rửa bát	Lít	6.8	38,000	258,400	
8	Nước lau nhà	Lít	7.2	30,000	216,000	

9	Gas đun bếp	Kg	30.0	36,000	1,080,000	
10	Bánh Mỳ	Cái	379.0	3,500	1,326,500	
11	Xúc xích (ăn cùng Bánh mỳ)	Cái	379.0	4,000	1,516,000	
12	Thịt xay (làm nem+ canh bắp cải+ xào củ quả)	Kg	20.0	120,000	2,400,000	
13	Mộc nhĩ	Kg	1.0	120,000	120,000	
14	Miến	Kg	4.0	50,000	200,000	
15	Cà rốt	Kg	5.5	18,000	99,000	
16	Rau mùi	Kg	5.0	35,000	175,000	
17	Lá nem	Tệp	70.0	4,000	280,000	
18	Trứng gà(làm nem)	Quả	80.0	3,300	264,000	
19	Giá đỗ	Kg	5.0	17,000	85,000	
20	Su hào (Xào Thịt)	Kg	28.4	15,000	426,000	
21	Cà rốt (Xào thịt)	Kg	20.3	18,000	365,400	
22	Cải ngọt (canh)	Kg	24.3	12,000	291,600	
23	Bánh ngọt(Pie)	Cái	758.0	2,500	1,895,000	
24	Thịt lợn kho	Kg	53.5	120,000	6,420,000	
25	Trứng gà(kho thịt)	Quả	379.0	3,300	1,250,700	
26	Đậu Phụ rán	Kg	48.0	20,000	960,000	
27	Bắp cải(canh)	Kg	25.4	12,000	304,800	
28	Dưa hấu	Kg	29.0	20,000	580,000	
29	Đường kho thịt	Kg	2.0	25,000	50,000	
30	Hành lá	Kg	3.0	40,000	120,000	
					22,361,000	

Yên Châu, ngày ...04... tháng ...02... năm 2026...

BỘ PHẬN NHÀ BẾP

THANH TRA NHÂN DÂN

BỘ PHẬN KẾ TOÁN

ĐẠI DIỆN NHÀ TRƯỞNG

Lò Thị Hương

Hoàng Thái Bình

Tạ Hải Yến



Lưu Văn Khải

KẾ TOÁN CÔNG TY

Nguyễn Thị Như Vân



Nguyễn Văn Hải

